

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 198/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Hà Đình T - Sinh năm: 1982

Địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện T, tỉnh T.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị T - Sinh năm: 1986

Địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện T, tỉnh T.

Căn cứ các Điều 212, 213 và khoản 3,4 Điều 147 của bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 11 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 11 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Hà Đình T và chị Phạm Thị T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về con chung:** Anh Hà Đình T và chị Phạm Thị T có 01 con chung là cháu Hà Phạm Ngọc H (giới tính: nữ), sinh ngày: 16/7/2013. Sau khi ly hôn, giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Anh Hà Đình T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- **Về tài sản chung:** Anh Hà Đình T và chị Phạm Thị T thống nhất: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về công nợ:** Anh Hà Đình T và chị Phạm Thị T thống nhất vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Anh Hà Đình T và chị Phạm Thị T thống nhất, thỏa thuận: Anh Hà Đình T chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*), nhưng anh T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0007487 ngày 15/11/2021. Anh Hà Đình T được nhận lại số tiền 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Bùi Văn Tuấn